TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN U M T** TỈNH KIÊN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **06/**2023/HNGĐ-ST
Ngày: 09/3/2023
Về việc tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U M T, KIÊN GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Lợi

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Hoàng Hổ

2. Ông Trần Văn Tám

Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Trần Thị Tú Nguyên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện U M T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện U M T: Ông Trần Ngọc Nhiều – Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện U M T xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 154/2022/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2022 về việc "Tranh chấp ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2023/QĐXX-ST ngày 09 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Th, sinh năm 1980 (có mặt).

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn H sinh năm 1975 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp Đ, xã T Y, huyện U M T, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 21/6/2022 và các lời khai tại Tòa án nguyên đơn chị Nguyễn Thị Th trình bày:

Tôi và anh Nguyễn Văn H tự tìm hiểu yêu thương nhau được sự thống nhất của gia đình 02 bên có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán địa phương vào năm 1999, nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm, khi đi làm ở Thành phố Hà Tiên anh H sống như

vợ chồng với người phụ nữ khác, dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc, đến năm 2021 chúng tôi ly thân cho đến nay.

Tôi xét thấy cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Văn H.

Về con chung: Vợ chồng có 01 người con chung tên Nguyễn Thanh Ng, sinh ngày 20/01/2000. Cháu Nguyên hiện nay đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản hoà giải ngảy 09/02/2023 bị đơn anh Nguyễn Văn H trình bày:

Tôi thừa nhận quá trình hôn nhân giữa tôi và bà Th theo bà Th trình bày là đúng. Tôi thừa nhận khi vợ tôi đi làm xa, tôi điện thoại không được, nên tôi có qua lại sống chung như vợ chồng với người phụ nữ khác, nhưng tôi vẫn còn thương vợ con, nên tôi không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà Th.

Về con chung: Vợ chồng có 01 người con chung tên Nguyễn Thanh Ng, sinh ngày 20/01/2000. Cháu Ng hiện nay đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ: Vợ chồng không có tài sản chung, không nợ ai không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền:* Tranh chấp giữa nguyên đơn chị Nguyễn Thị Th khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với bị đơn anh Nguyễn Văn H. Đây là tranh chấp việc ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 vụ kiện này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[3]. *Về hôn nhân:* Chị Nguyễn Thị Th và anh Nguyễn Văn H tự tìm hiểu yêu thương nhau, được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán ở địa phương vào năm 1999 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên về mặt pháp lý chị Th và anh H không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Căn cứ khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng

xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị Th và anh Nguyễn Văn H theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình

[3]. *Về con chung:* Chị Th và anh H có 01 người con chung tên Nguyễn Thanh Ng, sinh ngày 20/01/2000. Cháu Ng hiện nay đã trưởng thành, chị Th, anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. *Về tài sản chung:* Vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: Vợ chồng không nợ ai, không ai nợ vợ chồng chị Th,anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát đề nghị: Về tố tụng: Thẩm phán – Hội đồng xét xử, đã tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ giữa chị Th và anh H là vợ chồng. Về con chung đã trưởng thành, không yêu cầu. Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5]. *Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm xin ly hôn:* Căn cứ vào Nghị Quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án thì chị Th phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, được khấu trừ án phí tạm nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0003375 ngày 05/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U M T. Chị Th không phải nộp thêm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Áp dụng Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tuyên xử:

1. *Về hôn nhân*: Không công nhận quan hệ giữa chị Nguyễn Thị Th với anh Nguyễn Văn H là vợ chồng.

2. *Về con chung*: Vợ chồng chị Th và anh H có 01 người con chung tên Nguyễn Thanh Ng, sinh ngày 20/01/2000. Cháu Ng hiện nay đã trưởng thành, chị Th, anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4]. *Về tài sản chung, nợ chung:* Vợ chồng không có tài sản chung, không nợ ai, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. *Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:* Chị Th phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, được khấu trừ án phí tạm nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0003375 ngày 05/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U M T. Chị Th không phải nộp thêm.

Báo cho đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- *Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang;*
- *Viện kiểm sát ND H. U M T;*
- *Chi cục Thi hành án DS H. U M T;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu: Hồ sơ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Tấn Lợi